

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2019.

*“V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Khanh

2. Ông Trần Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2019/TLST-HNGĐ, ngày 21/02/2019 về *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14/5/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn A, sinh năm 1969 (có mặt).

* *Bị đơn:* Bà Trần Thị Hoa B, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Văn A thì vụ án có nội dung như sau:*

Nguyên đơn A và bị đơn B tự nguyện tổ chức đám cưới về sống chung vào đầu năm 1988, đến năm 2012 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/02/2012. Trong quá trình sống chung có 02 con chung tên Phan Phước H, sinh ngày 03/3/1989 và Phan Phước L, sinh ngày 02/3/2001.

Do tính tình không hợp và không cùng quan điểm sống nên vợ chồng sống chung không hạnh phúc. Từ đầu năm 2018 đến nay, nguyên đơn A và bị đơn B không sống chung. Hiện nay nguyên đơn A không còn tình cảm yêu thương bị đơn B và cương quyết không sống chung cùng bị đơn B.

Vì vậy, nguyên đơn A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Nguyên đơn Phan Văn A yêu cầu được ly hôn vợ tên Trần Thị Hoa B.

- *Về con chung:* Cả 02 con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn B trình bày*: Bà thừa nhận nguyên đơn A trình bày về thời gian tổ chức đám cưới về sống chung, thời gian đăng ký kết hôn, con chung và thời gian vợ chồng không sống chung là đúng sự thật. Bị đơn B không đồng ý ly hôn, vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn và mong muốn các con có đủ cả cha và mẹ. Bị đơn B cho rằng khi nào vợ chồng phân chia tài sản chung và trả nợ xong thì bị đơn B đồng ý ký giấy ly hôn.

- *Về con chung*: Bị đơn B cũng thừa nhận cả 02 con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận họ tự nguyện tổ chức đám cưới về sống chung vào đầu năm 1988, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện K, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/02/2012. Trong quá trình sống chung có 02 con chung tên Phan Phước G, sinh ngày 03/3/1989 và Phan Phước L, sinh ngày 02/3/2001. Lời thừa nhận nêu trên của các đương sự phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của các con chung do đương sự cung cấp. Vì vậy, theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là được ly hôn vợ là bị đơn B vì cho rằng sống chung không hạnh phúc, bị đơn B không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa tới mức phải ly hôn.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn A thì thấy rằng: Tình cảm vợ chồng phải được cả hai cùng vun đắp, xây dựng, không thể xuất phát từ một bên. Từ đầu năm 2018 đến nay các đương sự không sống chung, trong một thời gian dài các bên không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và cũng không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ về sống chung. Tòa án cũng đã tạo điều kiện hòa giải đoàn tụ 02 lần nhưng các đương sự không đoàn tụ được. Tại phiên tòa, nguyên đơn A trình bày không còn tình cảm yêu thương bị đơn B và cương quyết không sống chung cùng bị đơn B, thì không ai có quyền ép buộc nguyên đơn A phải sống chung cùng bị đơn B. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định: Mâu thuẫn vợ chồng của các đương sự đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn A, tuyên bố nguyên đơn Phan Văn A được ly hôn vợ là bị đơn Trần Thị Hoa B.

[2] *Về con chung*: Các đương sự đều thừa nhận 02 con chung tên Phan Phước G, sinh ngày 03/3/1989 và Phan Phước L, sinh ngày 02/3/2001 đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết về con chung.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

[4] *Án phí sơ thẩm*: Nguyên đơn A phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Văn A.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Nguyên đơn Phan Văn A được ly hôn vợ là bị đơn Trần Thị Hoa B.

2. *Về con chung*: Các đương sự đều thừa nhận 02 con chung tên Phan Phước G, sinh ngày 03/3/1989 và Phan Phước L, sinh ngày 02/3/2001 đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. *Án phí sơ thẩm*: Nguyên đơn A phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn A đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng theo biên lai thu tiền số 0006497 ngày 21/02/2019, nguyên đơn A đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Trung